

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 38 /NQ-CP

Hà Nội, ngày 09 tháng 5 năm 2018

NGHỊ QUYẾT

**Về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020
và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) tỉnh Hà Giang**

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang (Tờ trình số 98/TTr-UBND ngày 08 tháng 9 năm 2017), của Bộ Tài nguyên và Môi trường (Tờ trình số 91/TTr-BTNMT ngày 16 tháng 11 năm 2017, Công văn số 1067/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 08 tháng 3 năm 2018),

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) của tỉnh Hà Giang với các chỉ tiêu sau:

Bảng 1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Năm hiện trạng 2010		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp quốc gia phân bổ (ha)	Cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)
I	LOẠI ĐẤT						
1	Đất nông nghiệp	684.190	86,44	728.019	2.323	730.342	92,11
	Trong đó:						
1.1	Đất trồng lúa	30.493	3,85	31.500	2.014	33.514	4,23
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	12.169	1,54	10.980	342	11.322	1,43

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Năm hiện trạng 2010		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp quốc gia phân bổ (ha)	Cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	92.527	11,69		87.512	87.512	11,04
1.3	Đất trồng cây lâu năm	29.638	3,74		36.763	36.763	4,64
1.4	Đất rừng phòng hộ	204.475	25,83	255.054		255.054	32,17
1.5	Đất rừng đặc dụng	49.528	6,26	54.677		54.677	6,90
1.6	Đất rừng sản xuất	276.347	34,91	260.676		260.676	32,87
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	1.137	0,14	1.370	528	1.898	0,24
2	Đất phi nông nghiệp	26.629	3,37	42.600	-298	42.302	5,33
	Trong đó:						
2.1	Đất quốc phòng	693	0,09	2.363		2.363	0,30
2.2	Đất an ninh	48	0,01	166	4	170	0,02
2.3	Đất khu công nghiệp	142	0,02	255		255	0,03
2.4	Đất cụm công nghiệp	241	0,03		285	285	0,04
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	18	-		305	305	0,04
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	177	0,02		841	841	0,11
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	1.666	0,21		2.634	2.634	0,33
2.8	Đất phát triển hạ tầng	9.100	1,14	17.000		17.000	2,14
	Trong đó:						
-	Đất cơ sở văn hóa*	101	0,01	429		429	0,05
-	Đất cơ sở y tế	55	0,01	120		120	0,02
-	Đất cơ sở giáo dục đào tạo	426	0,05	582		582	0,07
-	Đất cơ sở thể dục thể thao	38	-	371		371	0,05
2.9	Đất có di tích, danh thắng	5	-	785		785	0,09
2.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	14	-	224		224	0,03

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Năm hiện trạng 2010		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp quốc gia phân bổ (ha)	Cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)
2.11	Đất ở tại nông thôn	5.837	0,74		6.399	6.399	0,81
2.12	Đất ở tại đô thị	864	0,11	1.416		1.416	0,18
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	166	0,02		232	232	0,03
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	21	-		27	27	-
2.15	Đất cơ sở tôn giáo	0,19	-		56	56	0,01
2.16	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	350	0,04		431	431	0,05
3	Đất chưa sử dụng	80.670	10,19	22.329	-2.025	20.304	2,56
4	Đất khu kinh tế**		-	28.781		28.781	3,63
5	Đất đô thị**	34.134	4,31	38.000		38.000	4,79
II	KHU CHỨC NĂNG**						
1	Khu sản xuất nông nghiệp				160.222	160.222	
2	Khu lâm nghiệp				600.428	600.428	
3	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học				57.889	57.889	
4	Khu phát triển công nghiệp				692	692	
5	Khu đô thị				759	759	
6	Khu thương mại - dịch vụ				386	386	
7	Khu dân cư nông thôn				40.075	40.075	

Ghi chú: * Đất cơ sở văn hóa (bao gồm: đất xây dựng cơ sở văn hóa; đất sinh hoạt cộng đồng; đất khu vui chơi, giải trí công cộng)

** Không tính vào tổng diện tích tự nhiên

Bảng 2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

Stt	Loại đất	Cả thời kỳ	Kỳ đầu 2011-2015 (*)	Kỳ cuối 2016 - 2020					
				Tổng	Chia ra các năm				
					Năm 2016 (*)	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	11.535	4.138	7.397	108	1.898	1.826	1.811	1.754
	<i>Trong đó:</i>								
1.1	Đất trồng lúa	1.065	614	451	1	147	137	82	84
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	72	59	13		5	4	2	2
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	5.817	1.938	3.879	28	837	868	1.057	1.089
1.3	Đất trồng cây lâu năm	1.814	1.025	789	6	222	190	187	184
1.4	Đất rừng phòng hộ	520	78	442	3	159	120	78	82
1.5	Đất rừng đặc dụng	47	3	44	44				
1.6	Đất rừng sản xuất	2.239	456	1.783	25	530	510	404	314
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	33	24	9	1	3	1	3	1
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	76.755	16.020	60.735	6.817	8.389	11.539	14.577	19.413
	<i>Trong đó:</i>								
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	218	208	10		6	4		
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	281	281						
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	38	38						
2.4	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	20	20						
2.5	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	504	215	289	151		39		99
2.6	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	6.855	1.802	5.053	753	605	1.062	1.139	1.494
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	15	2	13		6		3	4

Ghi chú: (*) Diện tích đã chuyển mục đích

Bảng 3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích

Đơn vị tính: ha

Stt	Loại đất	Cả thời kỳ	Kỳ đầu 2011-2015 (*)	Kỳ cuối 2016 - 2020					
				Tổng	Chia ra các năm				
					Năm 2016 (*)	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	Đất nông nghiệp	112.956	12.740	100.216	15.347	16.572	20.715	20.060	27.522
	Trong đó:								
1.1	Đất trồng lúa	311	311						
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	8.277	8.260	17					17
1.3	Đất trồng cây lâu năm	1.482	146	1.336		254	360	384	338
1.4	Đất rừng phòng hộ	47.734	1.581	46.153	3.706	8.363	10.900	10.688	12.496
1.5	Đất rừng đặc dụng	5.090		5.090	582	505	2.313	826	864
1.6	Đất rừng sản xuất	50.012	2.421	47.591	11.056	7.445	7.131	8.153	13.806
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	20	20						
2	Đất phi nông nghiệp	3.918	1.306	2.612	11	786	679	736	400
	Trong đó:								
2.1	Đất quốc phòng	282	33	249		83	65	63	38
2.2	Đất an ninh	2		2		1	1		
2.3	Đất khu công nghiệp	47		47				47	
2.4	Đất cụm công nghiệp	40		40			17	6	17
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	57		57		1	10	19	27
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	145		145		2	28	103	12
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	412	2	410		107	146	78	79
2.8	Đất phát triển hạ tầng	1.487	306	1.181	7	518	271	231	154
2.9	Đất có di tích, danh thắng	207	43	164		15	71	78	
2.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	36		36		9	10	10	7
2.11	Đất ở tại nông thôn	263	199	64		17	11	17	19
2.12	Đất ở tại đô thị	13		13		1	2	2	8
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	6		6				5	1
2.14	Đất cơ sở tôn giáo	3		3			3		
2.15	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	35	12	23		3	6	8	6

Ghi chú: (*) Diện tích đã thực hiện

Bảng 4. Phân bổ diện tích các loại đất trong kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ cuối (2016 - 2020)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Năm 2015	Các năm kế hoạch				
			Năm 2016*	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	Đất nông nghiệp	637.395	652.635	667.347	686.307	704.573	730.342
	Trong đó:						
1.1	Đất trồng lúa	34.140	34.139	33.875	33.709	33.598	33.514
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	11.335	11.335	11.330	11.326	11.324	11.322
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	127.820	126.899	119.731	112.092	100.957	87.512
1.3	Đất trồng cây lâu năm	36.640	36.929	36.800	35.843	36.199	36.763
1.4	Đất rừng phòng hộ	196.481	196.438	207.610	219.608	235.249	255.054
1.5	Đất rừng đặc dụng	44.457	49.289	49.794	52.987	53.813	54.677
1.6	Đất rừng sản xuất	195.814	206.873	217.449	229.940	242.609	260.676
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	1.868	1.867	1.878	1.889	1.898	1.898
2	Đất phi nông nghiệp	32.422	32.540	35.185	37.620	40.149	42.302
	Trong đó:						
2.1	Đất quốc phòng	1.392	1.392	1.664	1.908	2.145	2.363
2.2	Đất an ninh	111	114	138	145	150	170
2.3	Đất khu công nghiệp	139	139	139	139	255	255
2.4	Đất cụm công nghiệp	32	32	82	180	235	285
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	24	26	42	153	251	305
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	243	245	280	498	720	841
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	1.863	1.863	2.020	2.268	2.450	2.634
2.8	Đất phát triển hạ tầng	12.164	12.316	14.307	15.498	16.226	17.000
	Trong đó:						
-	Đất cơ sở văn hóa	141	145	198	305	388	429

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Năm 2015	Các năm kế hoạch				
			Năm 2016*	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
-	Đất cơ sở y tế	69	69	89	105	112	120
-	Đất cơ sở giáo dục đào tạo	478	478	486	504	538	582
-	Đất cơ sở thể dục thể thao	51	51	100	154	202	371
2.9	Đất có di tích, danh thắng	115	116	178	376	487	785
2.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	10	10	72	109	154	224
2.11	Đất ở tại nông thôn	6.092	6.097	6.247	6.333	6.458	6.399
2.12	Đất ở tại đô thị	993	1.000	1.078	1.113	1.151	1.416
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	169	169	185	195	222	232
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	10	10	23	24	27	27
2.15	Đất cơ sở tôn giáo	9	9	26	33	44	56
2.16	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	344	344	384	398	417	431
3	Đất chưa sử dụng	123.131	107.774	90.416	69.022	48.226	20.304
4	Đất khu kinh tế	28.781	28.781	28.781	28.781	28.781	28.781
5	Đất đô thị	27.020	27.020	27.020	27.020	27.020	38.000

Ghi chú: * Diện tích đã thực hiện

Điều 2. Căn cứ vào Nghị quyết này, Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang có trách nhiệm:

1. Điều chỉnh Hồ sơ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) của Tỉnh (gồm bản đồ, bảng biểu, số liệu và báo cáo thuyết minh tổng hợp) theo chi tiêu các loại đất đã được Chính phủ phê duyệt tại Khoản 1 Điều 1 Nghị quyết này. Tổ chức thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020), trong đó rà soát điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch của các ngành, lĩnh vực có sử dụng đất cho thống nhất với điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối của tỉnh; việc tổ chức thực hiện điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất, chặt chẽ, đáp ứng quỹ đất cho mục đích quốc phòng, an ninh, phục vụ lợi ích quốc gia, công cộng, an ninh lương thực và bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh.

2. Xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng cần bảo vệ nghiêm ngặt; điều tiết phân bổ nguồn lực, trước hết là nguồn ngân sách nhà nước bảo đảm lợi ích giữa các khu vực có điều kiện phát triển công nghiệp, đô thị, dịch vụ với các khu vực bảo vệ đất trồng lúa, đất rừng; có chính sách, biện pháp phù hợp để giảm chi phí sản xuất, tăng thu nhập, để người trồng lúa yên tâm sản xuất; tăng đầu tư hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ giữa các khu vực.

3. Tiếp tục chỉ đạo việc lập và phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện theo quy định của pháp luật đất đai làm căn cứ để thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đảm bảo phù hợp với điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của Tỉnh.

4. Chịu trách nhiệm trước Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ trong việc chuyển mục đích sử dụng đất rừng sang các mục đích khác, hạn chế tối đa việc chuyển mục đích đất rừng và trong việc rà soát, kiểm tra hiện trạng sử dụng đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên trước khi chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện các công trình, dự án theo quy định; đối với các công trình, dự án có sử dụng đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên thuộc trường hợp phải báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ thì gửi báo cáo về Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thẩm định trình Thủ tướng Chính phủ trước khi quyết định chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định.

Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang chỉ đạo, kiểm tra và chịu trách nhiệm trước Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ trong việc sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, tuân thủ đúng các quy định của pháp luật.

5. Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người sử dụng đất nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

6. Quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhất là khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng đất để tập trung cho phát triển kinh tế và chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển dịch vụ, đô thị để tăng nguồn thu cho ngân sách; đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất. Khuyến khích sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, khắc phục tình trạng bỏ hoang đất đã giao và đã cho thuê. Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quỹ đất được quy hoạch phát triển đô thị, khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp nhằm sử dụng tiết kiệm, hiệu quả quỹ đất, khắc phục tình trạng mất cân đối trong cơ cấu sử dụng đất giữa đất ở với đất xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

7. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai ngăn chặn và xử lý kịp thời các vi phạm trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiên quyết không giải quyết giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra, xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích theo quy định của pháp luật đất đai.

8. Tăng cường điều tra đánh giá về chất lượng, tiềm năng đất đai; đánh giá thoái hóa đất, ô nhiễm đất; hoàn thiện hệ thống cơ sở dữ liệu thông tin về đất đai; đào tạo nguồn nhân lực; nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ cao trong quản lý đất đai, nâng cao chất lượng công tác dự báo, lập, thẩm định, quản lý, tổ chức thực hiện và giám sát quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

9. Tăng cường công tác dự báo, thông tin, tuyên truyền để các cấp, các ngành và người dân địa phương chủ động ứng phó với ảnh hưởng của biến đổi khí hậu.

10. Định kỳ hàng năm, Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang có trách nhiệm gửi báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất về Bộ Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp báo cáo Chính phủ trình Quốc hội theo quy định.

Điều 3. Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan chỉ đạo, kiểm tra việc chuyển đổi đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất là rừng tự nhiên theo đúng quy hoạch được phê duyệt và quy định của pháp luật.

Điều 4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang, Thủ trưởng các Bộ, ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Ủy ban thường vụ Quốc hội;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- Các Bộ: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Xây dựng, Công Thương, Giao thông vận tải, Quốc phòng, Công an, Giáo dục và Đào tạo, Văn hóa, Thể thao và Du lịch;
- UBND tỉnh Hà Giang;
- Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hà Giang;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trụ lý TTg, TGD Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, NN (3). 6

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG



Nguyễn Xuân Phúc